

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Ngày 31 tháng 3 năm 2018

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	31/03/2018	31/12/2017
I	Tài sản ngắn hạn	2.602.958.047.817	2.389.547.833.365
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	22.408.404.049	38.747.453.680
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	399.223.126.574	399.223.126.574
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	1.413.983.555.227	1.338.981.753.930
4	Hàng tồn kho	666.610.898.637	535.552.415.439
5	Tài sản ngắn hạn khác	100.732.063.330	77.043.083.742
II	Tài sản dài hạn	575.838.344.961	600.762.999.648
1	Tài sản cố định	399.888.440.615	415.821.106.273
	- Tài sản cố định hữu hình	392.390.525.614	408.235.526.310
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Tài sản cố định vô hình	7.497.915.001	7.585.579.963
2	Tài sản dở dang dài hạn	22.419.737.485	28.000.868.784
3	Tài sản dài hạn khác	153.530.166.861	156.941.024.591
III	Tổng cộng tài sản	3.178.796.392.778	2.990.310.833.013
IV	Nợ phải trả	2.133.420.320.350	1.903.267.007.614
1	Nợ ngắn hạn	2.133.420.320.350	1.903.267.007.614
2	Nợ dài hạn	0	0
3	Nợ khác		
V	Nguồn vốn chủ sở hữu	1.045.376.072.428	1.087.043.825.399
1	Nguồn vốn và quỹ	1.045.376.072.428	1.087.043.825.399
	- Nguồn vốn kinh doanh	738.303.930.000	738.303.930.000
	- Vốn khác	8.835.568.717	8.835.568.717
	- Thặng dư vốn	123.194.121.321	123.194.121.321
	- Các quỹ	173.215.412.737	173.215.412.737
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.827.039.653	43.494.792.624
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	0	0
VII	Tổng cộng Nguồn vốn	3.178.796.392.778	2.990.310.833.013



II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý I /2018	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.348.208.599.722	1.348.208.599.722
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	47.732.290.763	47.732.290.763
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.300.476.308.959	1.300.476.308.959
4	Giá vốn hàng bán	1.268.223.617.738	1.268.223.617.738
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	32.252.691.221	32.252.691.221
6	Doanh thu hoạt động tài chính	10.833.693.647	10.833.693.647
7	Chi phí tài chính	23.569.697.441	23.569.697.441
8	Chi phí bán hàng	3.050.752.716	3.050.752.716
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.129.843.151	14.129.843.151
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2.336.091.560	2.336.091.560
11	Thu nhập khác	6.248.000	6.248.000
12	Chi phí khác	1.423.543	1.423.543
13	Lợi nhuận khác	4.824.457	4.824.457
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.340.916.017	2.340.916.017
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	513.876.364	513.876.364
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.827.039.653	1.827.039.653
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	25
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

TT	Chỉ tiêu	Quý I/2018	Lũy kế
I	Cơ cấu tài sản		
1	Tài sản cố định/ tổng tài sản	0,18	0,18
2	Tài sản lưu động/ tổng tài sản	0,82	0,82
I	Cơ cấu nguồn vốn		
1	Nợ phải trả / tổng nguồn vốn	0,67	0,67
2	Tỷ trọng nguồn vốn chủ sở hữu	0,33	0,33
IV	Khả năng thanh toán		
	Khả năng thanh toán nhanh	0,91	0,91
	Khả năng thanh toán hiện hành	1,22	1,22
V	Tỷ suất lợi nhuận		
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / tổng tài sản	0,07%	0,07%
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / doanh thu thuần	0,14%	0,14%
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / nguồn vốn chủ sở hữu	0,17%	0,17%

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đặng Thị Tuyết Dung

Hưng Yên, ngày 18 tháng 4 năm 2018.

TỔNG GIÁM ĐỐC



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hoàng Ngân

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 3 năm 2018

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	31/12/2017
Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		2.602.958.047.817	2.389.547.833.365
I. Tiền	110	4	22.408.404.049	38.747.453.680
1. Tiền	111		22.408.404.049	38.747.453.680
2. Các khoản tương đương tiền	112			0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	399.223.126.574	399.223.126.574
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		399.223.126.574	399.223.126.574
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.413.983.555.227	1.338.981.753.930
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.337.421.282.212	1.330.268.776.157
2. Trả trước cho người bán	132		79.526.317.545	8.698.293.328
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	75.369.223.803	78.347.952.778
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	-78.425.895.162	-78.425.895.162
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		92.626.829	92.626.829
IV. Hàng tồn kho	140	9	666.610.898.637	535.552.415.439
1. Hàng tồn kho	141		666.610.898.637	535.552.415.439
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		100.732.063.330	77.043.083.742
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10a	22.485.147.913	15.161.488.430
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		71.348.978.149	54.470.781.680
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	11a	6.897.937.268	7.410.813.632
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		575.838.344.961	600.762.999.648
I. Tài sản cố định	220		399.888.440.615	415.821.106.273
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	392.390.525.614	408.235.526.310
- Nguyên giá	222		1.388.628.375.308	1.381.751.966.737
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-996.237.849.694	-973.516.440.427
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	7.497.915.001	7.585.579.963
- Nguyên giá	228		10.169.135.751	10.169.135.751
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-2.671.220.750	-2.583.555.788
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		22.419.737.485	28.000.868.784
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	22.419.737.485	28.000.868.784
VI. Tài sản dài hạn khác	260		153.530.166.861	156.941.024.591
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10b	110.036.693.947	112.105.248.239
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	15	43.493.472.914	44.835.776.352
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		3.178.796.392.778	2.990.310.833.013

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	31/12/2017
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		2.133.420.320.350	1.903.267.007.614
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>		<i>2.133.420.320.350</i>	<i>1.903.267.007.614</i>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	16	398.785.954.908	612.278.037.798
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.295.771.057	12.865.988.514
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11b	466.618.995	3.413.639.418
4. Phải trả người lao động	314		8.063.653.978	11.380.989.406
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	7.825.405.980	13.912.808.950
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	169.648.636	169.648.636
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	46.656.210.965	28.033.618.748
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	1.653.678.340.670	1.219.020.065.684
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7.478.715.161	2.192.210.460
<i>II. Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)	400		1.045.376.072.428	1.087.043.825.399
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>	<i>21</i>	<i>1.045.376.072.428</i>	<i>1.087.043.825.399</i>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		738.303.930.000	738.303.930.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		738.303.930.000	738.303.930.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		123.194.121.321	123.194.121.321
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.835.568.717	8.835.568.717
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		173.215.412.737	173.215.412.737
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.827.039.653	43.494.792.624
- Lợi (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a			
- Lợi (Lỗ) năm nay	421b		1.827.039.653	43.494.792.624
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		3.178.796.392.778	2.990.310.833.013

Hưng Yên, ngày 18 tháng 4 năm 2018

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Duy

Đặng Thị Tuyết Dung

TỔNG GIÁM ĐỐC



K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hoàng Ngân

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018		Năm 2017	
			Quý I	Lũy kế từ đầu năm	Quý I	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	23	1,348,208,599,722	1,348,208,599,722	1,498,743,002,444	1,498,743,002,444
2. Các khoản giảm trừ	3		47,732,290,763	47,732,290,763	7,043,757,544	7,043,757,544
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		1,300,476,308,959	1,300,476,308,959	1,491,699,244,900	1,491,699,244,900
4. Giá vốn hàng bán	11	24	1,268,223,617,738	1,268,223,617,738	1,415,581,882,577	1,415,581,882,577
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		32,252,691,221	32,252,691,221	76,117,362,323	76,117,362,323
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	10,833,693,647	10,833,693,647	811,910,964	811,910,964
7. Chi phí tài chính	22	27	23,569,697,441	23,569,697,441	23,972,123,092	23,972,123,092
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23,536,180,996	23,536,180,996	22,993,465,094	22,993,465,094
8. Chi phí bán hàng	24		3,050,752,716	3,050,752,716	3,476,611,473	3,476,611,473
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14,129,843,151	14,129,843,151	9,604,767,372	9,604,767,372
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2,336,091,560	2,336,091,560	39,875,771,350	39,875,771,350
11. Thu nhập khác	31	28	6,248,000	6,248,000	1,727,272,727	1,727,272,727
12. Chi phí khác	32		1,423,543	1,423,543	1,409,789,925	1,409,789,925
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4,824,457	4,824,457	317,482,802	317,482,802
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		2,340,916,017	2,340,916,017	40,193,254,152	40,193,254,152
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	513,876,364	513,876,364	8,116,718,490	8,116,718,490
16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		1,827,039,653	1,827,039,653	32,076,535,662	32,076,535,662
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mệnh giá: 10.000 đồng/ cổ phần)	70	30	25	25	652	652
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		25	25	652	652

LẬP BIỂU



Phạm Văn Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Thị Tuyết Dung

Hưng Yên, ngày 18 tháng 4 năm 2018



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hoàng Ngân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ I NĂM 2018

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	QUÝ I/2018	QUÝ I/2017
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền tệ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	2,340,916,017	40,193,254,152
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	2	22,714,282,806	22,903,615,950
- Các khoản dự phòng	3		(4,500,661,485)
- (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	12,381,602	
- (Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	4	(10,828,394,269)	(1,147,740,612)
- Chi phí lãi vay	6	23,536,180,996	22,993,465,094
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	37,775,367,152	80,441,933,099
- (Tăng) giảm các khoản phải thu	9	(92,346,209,607)	18,741,767,110
- (Tăng) giảm hàng tồn kho	10	(129,716,179,760)	(40,751,751,245)
- Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(246,183,650,985)	(7,642,629,099)
- (Tăng) giảm chi phí trả trước	12	(5,255,105,191)	(6,406,998,684)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(24,072,002,454)	(23,309,958,262)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(2,263,735,433)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3,637,245
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1,198,300,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(460,996,080,845)	18,812,264,731
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,295,277,272)	(2,789,890,909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,727,272,727



3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi vốn cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Thu tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.293.637.958	811.910.964
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	9.998.360.686	(250.707.218)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.817.510.315.783	1.447.838.659.848
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.382.852.040.797)	(1.424.221.253.373)
5. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	434.658.274.986	23.617.406.475
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(16.339.445.173)	42.178.963.988
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	38.747.453.680	10.347.757.599
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	395.542	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	22.408.404.049	52.526.721.587

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Dung

Đặng Thị Tuyết Dung

Hung Yên, ngày 18 tháng 4 năm 2018

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hoàng Ngân

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 1748/QĐ-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Thép Việt-Ý thuộc Công ty Sông Đà 12 - Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0900222647 thay đổi lần thứ 15 ngày 14 tháng 11 năm 2017 (nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà, mã số doanh nghiệp 0203004401 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 16 tháng 6 năm 2008) với số vốn điều lệ là 738.303.930.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.

Ngày 03 tháng 04 năm 2018 Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên xác nhận về nội dung đăng ký kinh doanh theo đó ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính có một số thay đổi như dưới đây.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam.

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2018 bao gồm:

- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý tại Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý tại Hải Phòng;

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 858 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 862 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy sản xuất sắt, thép gang;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, thiết bị phụ tùng phục vụ cho ngành thép;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: sản xuất nguyên vật liệu, thiết bị phụ tùng phục vụ cho ngành thép.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và tiêu thụ các loại thép cuộn từ $\phi 6$ - $\phi 8$ và thép thanh từ D10 đến D40.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong năm tài chính

Ngày 20/2/2017 Công ty đã có quyết định số 12/QĐ-HĐQT về việc giải thể Chi nhánh Công ty tại Đà Nẵng. Theo đó Chi nhánh Công ty CP Thép Việt – Ý tại Đà Nẵng đã chấm dứt hoạt động từ ngày 01/3/2017.

Ngày 22/2/2018, Công ty đã nhận được đơn từ nhiệm của Ông Đặng Ngọc Hưng thành viên Hội đồng quản trị. Ngày 09/3/2018 Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 đã họp và bầu bổ sung 01 thành viên Hội đồng quản trị. Kết quả Ông Yoichi Hoshino được bầu bổ sung vào Hội đồng quản trị Công ty.

So sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên bảng cân đối là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của báo cáo tài chính Quý I/2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
 Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình còn lại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

**Kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018
 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018**

	(Số năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	5 - 11
Thiết bị văn phòng	4 - 5
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	6 - 8
Cây lâu năm	20

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình của Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Tài sản cố định vô hình của Chi nhánh của Công ty tại Hải Phòng thể hiện giá trị đền bù giải phóng mặt bằng khu đất xây dựng nhà máy được ghi nhận như quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng còn lại theo hợp đồng thuê đất là 29 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm:

- Khoản trả trước tiền thuê văn phòng, được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà tại ngày sáp nhập. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian là 10 năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2018</u> VND	<u>31/12/2017</u> VND
Tiền mặt	1.159.114.538	481.850.823
Tiền gửi ngân hàng	21.249.289.511	38.265.602.857
	<u>22.408.404.049</u>	<u>38.747.453.680</u>

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<u>31/03/2018</u> VND	<u>31/12/2017</u> VND
Tiền gửi ngân hàng	399.223.126.574	399.223.126.574
	<u>399.223.126.574</u>	<u>399.223.126.574</u>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, khoản tiền gửi có kỳ hạn được gửi tại Ngân hàng thương mại với kỳ hạn 06 tháng đến 01 năm, với lãi suất từ 5,6% đến 6,6%.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	<u>31/03/2018</u> VND	<u>31/12/2017</u> VND
a. Phải thu ngắn hạn khách hàng	513.809.297.647	725.022.708.185
<i>Cty CP Thép Đất Việt</i>	29.479.697.650	72.564.670.116
<i>Cty TNHH ĐT TM & PT Trường Phát</i>	11.727.482.735	1.922.332.330
<i>Cty CP SX và DVTM Phát Linh</i>	7.885.932.912	19.924.857.513
<i>Công ty CP Thương Mại và Dịch Vụ Hà Minh</i>	8.713.600.472	804.961.060
<i>Cty CP vật tư Thép Hà Nội</i>	60.999.202	9.095.195.483
<i>Cty CP Nhật Nam</i>	34.956.834.564	37.658.256.900
<i>Công ty TNHH Chấn Mỹ</i>	8.283.001.638	4.129.505.697
<i>Cty TNHH Lâm Anh</i>	29.795.511.424	5.001.690.425
<i>Cty CP Kim khí Bắc Thái</i>	-	61.708.175.100
<i>Cty TNHH Kim Khí Long Biên</i>	511.347.873	1.263.469.196
<i>Cty BEDROCK (HONG KONG) C.,LTD</i>	68.405.219.306	-
<i>Cty Cổ phần B.C.H</i>	266.419.969.640	459.965.647.640
<i>Các khách hàng khác</i>	47.569.700.267	50.983.946.725
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	823.611.984.565	605.246.067.972
	<u>1.337.421.282.212</u>	<u>1.330.268.776.157</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-ÝKhu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/03/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Phải thu tiền thép phế giao thiếu (i)	46.646.393.556	46.506.364.961
Phải thu tiền cước Container	95.000.264	147.000.264
Phải thu người lao động	3.154.299.201	3.073.288.231
Ký cược, ký quỹ	3.053.912.259	5.693.707.941
Phải thu Cty CP Kim khí Hưng Yên	11.215.867.481	11.215.867.481
Phải thu khác	<u>11.203.751.042</u>	<u>11.711.723.900</u>
Cộng	<u>75.369.223.803</u>	<u>78.347.952.778</u>

(i) Phản ánh giá trị thép phế giao thiếu so với hóa đơn của các nhà cung cấp nước ngoài phát sinh tại Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng (đã thanh toán). Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng toàn bộ số phải thu này sẽ được hoàn trả bằng tiền và hàng trong tương lai.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. NỢ XẤU

	31/03/2018			31/12/2017		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Đối tượng	VND	VND		VND	VND	
Phải thu khó có khả năng thu hồi	98.064.765.034	19.638.869.872		98.064.765.03	19.638.869.872	
<i>C ty CP Kim khí Hưng Yên</i>	<i>11.215.867.481</i>	<i>-</i>	<i>Trên 3 năm</i>	<i>11.215.867.481</i>	<i>-</i>	<i>Trên 3 năm</i>
<i>Sông Đà 10.6</i>	<i>7.775.424.793</i>	<i>3.887.712.396</i>	<i>Trên 2 năm</i>	<i>7.775.424.793</i>	<i>3.887.712.396</i>	<i>Dưới 2 năm</i>
<i>Cty CP XNK KDVT Hải Nam</i>	<i>901.518.637</i>	<i>-</i>	<i>Trên 3 năm</i>	<i>901.518.637</i>	<i>-</i>	<i>Trên 3 năm</i>
<i>Cty CP SDà 10.1 CN TN</i>	<i>5.251.819.402</i>	<i>1.780.161.741</i>	<i>Dưới 2 năm</i>	<i>5.251.819.402</i>	<i>1.780.161.741</i>	<i>Dưới 2 năm</i>
<i>Cty CP Sông Đà 3</i>	<i>16.541.232.727</i>	<i>4.962.369.818</i>	<i>Trên 2 năm</i>	<i>16.541.232.727</i>	<i>4.962.369.818</i>	<i>Dưới 2 năm</i>
<i>Xi nghiệp Sông Đà 6.03</i>	<i>1.705.078.766</i>	<i>9.151.198</i>	<i>Dưới 3 năm</i>	<i>1.705.078.766</i>	<i>9.151.198</i>	<i>Dưới 3 năm</i>
<i>Cty TNHH TM&VT Quốc Bảo</i>	<i>2.479.939.424</i>	<i>-</i>	<i>Trên 3 năm</i>	<i>2.479.939.424</i>	<i>-</i>	<i>Trên 3 năm</i>
<i>L.A Scrap Export INC</i>	<i>25.454.048.595</i>	<i>7.636.214.579</i>	<i>Trên 2 năm</i>	<i>25.454.048.595</i>	<i>7.636.214.579</i>	<i>Trên 2 năm</i>
<i>United Metals FZE</i>	<i>2.093.093.016</i>	<i>-</i>	<i>Trên 3 năm</i>	<i>2.093.093.016</i>	<i>-</i>	<i>Trên 3 năm</i>
<i>Little Rose</i>	<i>1.699.021.488</i>	<i>-</i>	<i>Trên 3 năm</i>	<i>1.699.021.488</i>	<i>-</i>	<i>Trên 3 năm</i>
<i>Global Metcorp Limited</i>	<i>1.094.509.467</i>	<i>-</i>	<i>Trên 3 năm</i>	<i>1.094.509.467</i>	<i>-</i>	<i>Trên 3 năm</i>
<i>Kawamin Pacific Pte Ltd</i>	<i>967.312.980</i>	<i>-</i>	<i>Trên 3 năm</i>	<i>967.312.980</i>	<i>-</i>	<i>Trên 3 năm</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>20.885.898.258</i>	<i>1.363.260.141</i>		<i>20.885.898.258</i>	<i>1.363.260.141</i>	

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
 Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***9. HÀNG TỒN KHO**

	31/03/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	2.406.904.811	-	36.436.568.679	-
Nguyên liệu, vật liệu	406.847.331.071	-	367.344.999.159	-
Công cụ, dụng cụ	1.639.643.011	-	1.756.402.866	-
Chi phí kinh doanh dở dang	11	-	15	-
Thành phẩm	223.517.682.613	-	129.802.640.621	-
Hàng hóa	32.199.337.120	-	211.804.099	-
	666.610.898.637	-	535.552.415.439	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2018	31/12/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Thiết bị, dụng cụ xưởng	10.071.148.847	12.759.455.996
Thuế và các chi phí nhập khẩu vật liệu chịu lửa	3.028.155.031	1.915.473.719
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	9.385.844.035	486.558.715
	22.485.147.913	15.161.488.430
b) Dài hạn		
Chi phí thuê văn phòng tại Tòa nhà HH4 Mỹ Đình	33.137.011.254	33.334.647.504
Lợi thế thương mại (i)	59.579.414.711	63.153.826.169
Chi phí trả trước dài hạn khác	17.320.267.982	15.616.774.566
	110.036.693.947	112.105.248.239

(i) Lợi thế thương mại phát sinh do nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà vào Công ty. Khoản lợi thế thương mại phát sinh được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ năm 2012.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-****DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	01/1/2018	Phát sinh trong kỳ		31/03/2018
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.533.082.063	-	513.876.364	5.019.205.699
Các loại thuế khác	1.877.731.569	-	1.000.000	1.878.731.569
Cộng	7.410.813.632	-	514.876.364	6.897.937.268
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	2.790.518.544	10.790.661.101	13.581.179.645	-
- Thuế GTGT đầu ra	2.790.518.544	4.860.000	2.795.378.544	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	10.773.345.295	10.773.345.295	-
- Thuế GTGT nộp hộ nhà thầu	-	12.455.806	12.455.806	-
Thuế nhập khẩu	-	2.566.860.209	2.566.860.209	-
Tiền thuê đất	-	17.516.000	17.516.000	-
Các loại thuế khác	623.120.874	329.151.112	485.652.991	466.618.995
- Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
- Thuế thu nhập cá nhân	623.120.874	325.151.112	481.652.991	466.618.995
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế khác	-	-	-	-
Cộng	3.413.639.418	13.704.188.422	16.651.208.845	466.618.995

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
DN

MẪU SỐ B 09-

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Cây lâu năm	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ (*)						
Tại ngày 1/1/2018	515.874.548.741	796.571.406.401	2.597.962.108	65.779.839.329	928.210.158	1.381.751.966.737
Mua trong năm	-	6.796.408.571	80.000.000	-	-	6.876.408.571
Đầu tư xây dựng	-	-	-	-	-	-
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2018	515.874.548.741	803.367.814.972	2.677.962.108	65.779.839.329	928.210.158	1.388.628.375.308
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Tại ngày 1/1/2018	273.811.865.665	644.103.036.461	1.290.411.175	54.001.835.315	309.291.811	973.516.440.427
Trích khấu hao	7.705.956.473	13.417.982.284	61.411.305	1.524.456.579	11.602.626	22.721.409.267
Giảm do thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2018	281.517.822.138	657.521.018.745	1.351.822.480	55.526.291.894	320.894.437	996.237.849.694
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2017	<u>242.064.073.302</u>	<u>152.468.369.940</u>	<u>1.307.550.933</u>	<u>11.776.613.788</u>	<u>618.918.347</u>	<u>408.235.526.310</u>
Tại ngày 31/03/2018	<u>234.356.726.603</u>	<u>145.846.796.227</u>	<u>1.326.139.628</u>	<u>10.253.547.435</u>	<u>607.315.721</u>	<u>392.390.525.614</u>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là: 340.399.227.813 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 338.798.376.236 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, máy móc thiết bị nhập khẩu thuộc dây chuyền nhà máy cán thép và toàn bộ công trình xây dựng, máy móc, thiết bị thuộc trạm khí hóa than của Công ty đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn ngân hàng. Tại thời điểm 31/03/2018 các tài sản này đã khấu hao hết giá trị.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ

Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất
	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 1/1/2018	10.169.135.751
Tại ngày 31/03/2018	10.169.135.751
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ	
Tại ngày 1/1/2018	2.583.555.788
Trích khấu hao trong kỳ	87.664.962
Tại ngày 31/03/2018	2.671.220.750
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 31/12/2017	7.585.579.963
Tại ngày 31/03/2018	7.497.915.001

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm giá trị quyền sử dụng đất tại Hải Phòng, phản ánh giá trị đền bù giải phóng mặt bằng khu đất xây dựng nhà máy tại Hải Phòng được ghi nhận trong khoản mục quyền sử dụng đất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng còn lại theo hợp đồng thuê đất là 29 năm.

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/03/2018	31/12/2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
- Mua sắm	800.774.182	6.954.911.792
- Xây dựng cơ bản	21.126.820.628	21.045.956.992
- Sửa chữa	492.142.675	-
Trong đó (những công trình lớn chiếm trên 10% tổng giá trị)		
+ Công trình tuyến đường vào nhà máy (CN Hải Phòng)	10.591.428.201	10.591.428.201
+ Công trình khu nhà ở cán bộ công nhân viên tại xã Thiên Hương (CN Hải Phòng)	9.475.392.427	9.394.528.791
+ Nhà máy sản xuất phối thép tại Hưng Yên	890.909.091	890.909.091
+ Khác	169.090.909	169.090.909
	<u>22.419.737.485</u>	<u>28.000.868.784</u>

15. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Phản ánh vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của dây chuyền sản xuất phối và thép có thời gian dự trữ trên 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ

Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>31/03/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	98.852.452.027	190.599.177.901
Cty RHI Refractories Asia Pacific Pte.Ltd	15.109.956.906	21.003.311.642
DNTN Trung Thành	6.130.673.052	20.435.576.839
Cty CP cán thép Thái Trung	-	55.273.219.980
Điện lực Thủy Nguyên	13.300.236.870	28.993.384.375
ZhengHuateng Trading Ltd	6.821.823.530	-
Cty Cổ phần B.C.H	24.203.724.952	21.550.246.595
Các đối tượng khác	33.286.036.717	43.343.438.470
b. Phải trả người bán các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	299.933.502.881	421.678.859.897
	<u>398.785.954.908</u>	<u>612.278.037.798</u>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/03/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi vay phải trả	790.208.769	1.326.030.227
Trích trước tiền lương nghỉ phép	228.393.744	723.995.638
Chi phí vận chuyển, sửa chữa	1.392.286.884	2.351.957.535
Chiết khấu bán hàng phải trả	2.768.411.713	3.574.485.030
Chi phí điện	1.120.021.406	1.299.765.828
Chi phí phục vụ xuất khẩu	-	-
Tiền mua phôi thép	-	3.663.933.400
Chi phí khác	1.526.083.464	972.641.292
	<u>7.825.405.980</u>	<u>13.912.808.950</u>

18. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	<u>31/03/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Ngắn hạn	14.426.618.748	14.426.618.748
Kinh phí công đoàn	230.506.981	206.126.029
Bảo hiểm xã hội	561.741.363	-
Bảo hiểm thất nghiệp	40.064.626	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.414.096.723	10.814.096.723
Cổ tức lợi nhuận phải trả	37.141.234.338	226.037.838
Các khoản khác	2.268.566.934	3.180.358.158
b) phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	5.000.000.000	13.607.000.000
	<u>46.656.210.965</u>	<u>28.033.618.748</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
 Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<u>31/03/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cho thuê tầng 8 văn phòng nhà HH4	169.648.636	169.648.636
	<u>169.648.636</u>	<u>169.648.636</u>

20. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	31/12/2017		Phát sinh trong năm		31/03/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.219.020.065.684	1.219.020.065.684	1.817.510.315.783	(1.382.852.040.797)	1.653.678.340.670	1.653.678.340.670
Cộng	<u>1.219.020.065.684</u>	<u>1.219.020.065.684</u>	<u>1.817.510.315.783</u>	<u>(1.382.852.040.797)</u>	<u>1.653.678.340.670</u>	<u>1.653.678.340.670</u>

	<u>31/03/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay ngắn hạn	1.653.678.340.670	1.219.020.065.684
NH Đầu tư và PT Việt Nam – CN Bắc Hưng Yên	382.793.043.101	32.998.913.089
NH Đầu tư và PT Việt Nam – CN Hưng Yên	177.501.087.068	136.232.283.963
NH Ngoại thương Hải Dương – CN Hải Dương	686.920.573.250	549.875.095.931
NH Công thương Hưng Yên – CN Hưng Yên	406.463.637.251	499.913.772.701
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
	<u>1.653.678.340.670</u>	<u>1.219.020.065.684</u>

Các khoản vay ngắn hạn được thực hiện dưới hình thức vay theo hạn mức tín dụng. Các khoản vay này có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc các ngoại tệ chuyển đổi khác, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các ngân hàng.

Các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Dương được đảm bảo bằng tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc; máy móc thiết bị; phương tiện vận tải của Công ty tại Chi nhánh Hải Phòng - Khu công nghiệp Đông Nam Cầu Kiền, xã Hoàng Động, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng theo hợp đồng thế chấp số 160080A/TC/NHNTHD ký ngày 13 tháng 02 năm 2017; 160080B/TC/NHNTHD ký ngày 07 tháng 11 năm 2016; 160080C/TC/NHNTHD ký ngày 07 tháng 11 năm 2016. Tổng giá trị thế chấp là 435.051.972.304 VND.

Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên được đảm bảo bằng tài sản là toàn bộ máy móc, thiết bị nhập khẩu thuộc dây chuyền nhà máy cán thép và toàn bộ công trình xây dựng, máy móc, thiết bị thuộc trạm khí hóa than của Công ty tại Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 300054100-03/HĐTC/Vietinbank-VIS ký ngày 27 tháng 9 năm 2012 giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên và Công ty, nguyên giá tài sản thế chấp là 224.909.995.046 VND, tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 toàn bộ máy móc thuộc dây chuyền chính và trạm khí hoá than đã khấu hao hết.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***20. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (TIẾP THEO)**

Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Bắc Hưng Yên và Chi nhánh Hưng Yên được đảm bảo bằng tài sản là hạ tầng kỹ thuật, nhà xưởng và các công trình trên đất (trừ trạm khí hóa than) tại xã Giai phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên và hợp đồng tiền gửi 01 năm theo hợp đồng thế chấp tài sản số 2013/HĐTC/BIDV-VIS và số 01/2017/231381/HĐBBĐ ngày 20 tháng 11 năm 2017 giữa BIDV – Chi nhánh Bắc Hưng Yên, BIDV – Chi nhánh Hưng Yên và Công ty. Giá trị tài sản thế chấp là hạ tầng kỹ thuật, nhà xưởng và các công trình trên đất (trừ trạm khí hóa than) theo biên bản định giá ngày 13 tháng 7 năm 2017 là 74.558.529.200 VND; giá trị hợp đồng tiền gửi tại BIDV – Chi nhánh Bắc Hưng Yên là 21.500.000.000 VND; giá trị hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 01 năm tại BIDV Hưng Yên là 8.500.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU VỐN CHỦ SỞ HỮU**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu <u>VND</u>	Thặng dư vốn cổ phần <u>VND</u>	Vốn khác của chủ sở hữu <u>VND</u>	Quỹ đầu tư phát triển <u>VND</u>	Quỹ dự phòng Tài chính <u>VND</u>	Lợi nhuận chưa phân phối <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
Số dư tại ngày 01/01/2017	492.206.620.000	363.790.000	8.835.568.717	173.215.412.737	-	1.496.315.971	6767.113.707.425
Phân phối lợi nhuận						(1.496.315.971)	(1.496.315.971)
Lợi nhuận trong năm						43.494.792.624	43.494.792.624
Tăng vốn trong năm	246.101.310.000	122.830.331.321	-	-	-	-	368.931.641.321
Số dư tại ngày 31/12/2017	738.303.930.000	123.194.121.321	8.835.568.717	173.215.412.737	-	43.494.792.624	1.087.043.825.399
Số dư tại ngày 01/01/2018	738.303.930.000	123.194.121.321	8.835.568.717	173.215.412.737	-	43.494.792.624	1.087.043.825.399
Phát hành tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	(6.579.596.124)	(6.579.596.124)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(36.915.196.500)	(36.915.196.500)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	1.827.039.653	1.827.039.653
Số dư tại ngày 31/03/2018	738.303.930.000	123.194.121.321	8.835.568.717	173.215.412.737	-	1.827.039.653	1.045.376.072.428

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 ngày 14 tháng 11 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty là 738.303.930.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Trích lập các quỹ và chia cổ tức

Ngày 09 tháng 03 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty Cổ phần Thép Việt - Ý đã có Nghị quyết thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2017, chi tiết như sau: Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 6.579.596.124 đồng, chia cổ tức cho các cổ đông: 36.915.196.500, đồng, tổng cộng là: 43.494.792.624. đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ

Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Cổ đông	Tỷ lệ	Vốn đã góp 31/03/2018	Vốn đã góp 31/12/2017
	%	VND	VND
Công ty CPTM Thái Hưng	51,01 %	376.621.870.000	376.621.870.000
Cty Kyoei Steel., Ltd	20,00 %	147.670.000.000	147.670.000.000
Ông Lê Thành Thực	5,00 %	36.915.400.000	36.915.400.000
Các cổ đông khác	23,99%	177.096.660.000	177.096.660.000
	100%	738.303.930.000	738.303.930.000

Cổ phiếu	31/03/2018	31/12/2017
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	73.830.393	73.830.393
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	73.830.393	73.830.393
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/ cổ phiếu

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành ba bộ phận hoạt động: Bộ phận sản xuất phôi thép, bộ phận cán thép và bộ phận phân phối thép thành phẩm. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất phôi thép tại chi nhánh Hải Phòng: luyện phôi thép các loại từ thép phế.
- Bộ phận cán thép tại chi nhánh Hưng Yên (trước thời điểm giải thể): cán thép thành phẩm từ phôi thép.
- Bộ phận phân phối thép thành phẩm tại trụ sở Công ty: phân phối ra thị trường

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

	Công ty	Chi nhánh Hải Phòng	Loại trừ	Tổng cộng
	31/03/2018	31/03/2018	31/03/2018	31/03/2018
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	3.023.043.196.948	998.732.046.360	(842.978.850.530)	3.178.796.392.778
Tổng tài sản hợp nhất				3.178.796.392.778
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	1.747.109.122.160	1.229.290.048.720	(842.978.850.530)	2.133.420.320.350
Tổng nợ phải trả hợp nhất				2.133.420.320.350

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ

Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (Tiếp theo)**

	Công ty	CN Hải Phòng	Loại trừ	Tổng cộng
	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018 VND
Doanh thu thuần	1.235.216.964.348	1.024.361.750.412	(959.102.405.801)	1.300.476.308.959
Tổng doanh thu				1.300.476.308.959
Chi phí hoạt động kinh doanh	1.211.583.690.670	1.015.742.332.869	(959.102.405.801)	1.268.223.617.738
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	23.633.273.678	8.619.417.543		32.252.691.221
Chi phí không phân bổ				17.180.595.867
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				15.072.095.354
Doanh thu hoạt động tài chính				10.833.693.647
Lãi (lỗ) khác				4.824.457
Chi phí tài chính				23.569.697.441
Lợi nhuận trước thuế				2.340.916.017
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				513.876.364
Lợi nhuận trong năm				1.827.039.653

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 1/1/2018 đến ngày 31/03/2018 VND	Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 31/03/2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	1.348.208.599.722	1.498.743.002.444
Doanh thu hoạt động gia công	-	-
	1.348.208.599.722	1.498.743.002.444
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	6.088.199.863	5.961.800.544
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	41.644.090.900	1.081.957.000
Cộng	47.732.290.763	7.043.757.544

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 1/1/2018 đến ngày 31/03/2018 VND	Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 31/03/2017 VND
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	1.268.223.617.738	1.415.581.882.577
Giá vốn của hoạt động gia công	-	-
Cộng	1.268.223.617.738	1.415.581.882.577

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ

Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ ngày 1/1/2018 đến ngày 31/03/2018	Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 31/03/2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	986.089.028.181	1.338.731.320.924
Chi phí nhân công	30.410.819.934	32.895.983.371
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.714.282.806	22.903.615.950
Chi phí dự phòng	-	(4.500.661.485)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	93.512.041.048	99.948.348.890
Chi phí khác	3.968.714.050	5.115.921.761
Cộng	<u>1.136.694.886.019</u>	<u>1.495.094.529.411</u>

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 1/1/2018 đến ngày 31/03/2018	Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 31/03/2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.828.536.336	8.338.948
Chênh lệch tỷ giá	5.157.311	711.204.545
Doanh thu tài chính khác	-	92.367.471
Cộng	<u>10.833.693.647</u>	<u>811.910.964</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 1/1/2018 đến ngày 31/03/2018	Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 31/03/2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền vay	23.536.180.996	22.993.465.094
Chênh lệch tỷ giá	33.516.445	978.657.998
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	<u>23.569.697.441</u>	<u>23.972.123.092</u>

28. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 1/1/2018 đến ngày 31/03/2018	Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 31/03/2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	1.727.272.727
Các khoản khác	6.248.000	-
Cộng	<u>6.248.000</u>	<u>1.727.272.727</u>
Chi phí nhượng bán TSCĐ	-	1.391.443.079
Các khoản khác	1.423.543	18.346.846
Cộng	<u>1.423.543</u>	<u>1.409.789.925</u>
Lợi nhuận/ (lỗ) khác	<u>4.824.457</u>	<u>317.482.802</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
 Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Từ ngày 1/1/2018 đến ngày 31/03/2018 VND	Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 31/03/2017 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	513.876.364	8.116.718.490
	513.876.364	8.116.718.490

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Từ ngày 1/1/2018 đến ngày 31/03/2018 VND	Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 31/03/2017 VND
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	2.340.916.017	40.193.254.152
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
<i>Trừ: Thu nhập chịu thuế</i>	-	-
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	228.465.801	390.338.300
Chuyển lỗ	-	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.569.381.818	40.583.592.452
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	2.569.381.818	40.583.592.452
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	513.876.364	8.116.718.490

30. LỖ/(LÃI) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 1/1/2018 đến ngày 31/03/2018 VND	Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 31/03/2017 VND
Lợi nhuận / (lỗ) sau thuế TNDN	1.827.039.653	32.076.535.662
Lợi nhuận / (lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.827.039.653	32.076.535.662
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	73.830.393	49.220.262
Lãi / (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	25	652

31. TÀI SẢN TIỀM TÀNG

Công ty đang tiến hành các thủ tục pháp lý để giải quyết tranh chấp phát sinh với đối tác bán hàng của Công ty do đối tác bán hàng đã vi phạm các điều khoản giao hàng theo hợp đồng đã được hai bên ký kết. Theo kết luận bản án phúc thẩm của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Công ty sẽ thu được từ đối tác này số tiền khoảng 17,9 tỷ VND bao gồm khoản ứng trước là 11,2 tỷ và các khoản lãi là 6,7 tỷ VND.

Tại ngày 31/03/2018, Công ty đã lập dự phòng 100% khoản phải thu này. Báo cáo này chưa bao gồm các điều chỉnh có thể có liên quan đến tài sản tiềm tàng nêu trên.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
 Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ ngày 1/1/2018 đến ngày 31/03/2018 VND	Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 31/03/2017 VND.
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ	215.152.250	197.636.250

Chi phí thuê hoạt động thể hiện khoản chi phí thuê văn phòng tại tầng 8 và tầng 9 Tòa nhà HH4 Mỹ Đình theo Hợp đồng số 28/2010/HĐTĐ/TCT-VIS ngày 18 tháng 01 năm 2010 giữa Tổng Công ty Sông Đà và Công ty. Thời gian thuê là 50 năm trừ đi thời gian xây dựng Tòa nhà. Tổng giá trị tiền thuê theo biên bản xác nhận lại là 38.736.705.000 VND (theo giá trị hợp đồng là 38.886.400.000 VND). Tại thời điểm báo cáo, Công ty đã thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng cho Tổng Công ty Sông Đà.

Tiền thuê đất tại Hưng Yên theo hợp đồng thuê đất giữa UNND tỉnh Hưng Yên và Công ty. Thời gian thuê từ ngày 01 tháng 03 năm 2001 đến ngày 01 tháng 03 năm 2036.

Tiền thuê đất tại Hải Phòng theo hợp đồng thuê đất giữa UNND Thành phố Hải Phòng và Công ty. Thời gian thuê từ ngày 28 tháng 4 năm 2010 đến ngày 08 tháng 5 năm 2039.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan: từ ngày 1/1/2018 đến ngày 31/03/2018

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty cổ phần thương mại Thái Hưng	Công ty Mẹ
Công ty TNHH thương mại Thái Hưng	Đồng sở hữu
Công ty Kyoei Steel Ltd	Cổ đông lớn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 VND
Doanh thu		
Cty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	595.987.710.480	512.981.526.560
Công ty TNHH thương mại Thái Hưng	84.074.291.820	-
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp		
Cty CP thương mại Thái Hưng	746.327.793.450	724.687.247.002
Số dư chủ yếu với các bên liên quan:		
	31/03/2018 VND	31/12/2017 VND
Phải thu khách hàng		
Công ty cổ phần TM Thái Hưng	809.818.317.282	605.246.067.972
Công ty TNHH thương mại Thái Hưng	13.793.667.283	-
Phải trả nhà cung cấp		
Công ty CPTM Thái Hưng	299.933.502.881	421.678.859.897
Phải trả khác		
Công ty CPTM Thái Hưng	5.000.000.000	13.607.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
 Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	878.752.204	650.979.764

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán và một số các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và một số thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017.

35. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD QUÝ I/2018

Trong quý I/2018, kết quả kinh doanh của Công ty cổ phần Thép Việt – Ý lãi 2,4 tỷ đồng (cùng kỳ năm trước lãi 40,1 tỷ đồng). Kết quả này ảnh hưởng bởi một số nguyên nhân sau:

+ Quý I/2018 thị trường thép trong nước xuất hiện nhiều yếu tố bất thường trái với quy luật hàng năm. Sản lượng bán ra của hầu hết các nhà máy thép trong nước đều rất chậm. Sản lượng tiêu thụ chỉ bằng 70% so với cùng kỳ năm trước.

+ Chi phí nguyên vật liệu phục vụ SX tiếp tục tăng, nối tiếp chu kỳ tăng giá từ cuối năm 2017 kéo sang, làm cho giá thành sản xuất sản phẩm tăng cao, trong khi giá thép đầu ra không có xu hướng tăng do nhu cầu thị trường thấp.

Đây là hai nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng đến kết quả lợi nhuận của Công ty trong quý I năm 2018.

Trên đây là một số nguyên nhân cơ bản làm ảnh hưởng đến kết quả SXKD trong quý I/2018 của Công ty.



Phạm Văn Minh
Người lập biểu



Đặng Thị Tuyết Dung
Kế toán trưởng




Nguyễn Hoàng Ngân
Phó Tổng Giám đốc

Hưng Yên, ngày 18 tháng 04 năm 2018